Số: 26/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

của Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông lâm Hải sản

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông lâm Hải sản

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông lâm Hải sản, được lập ngày 08 tháng 02 năm 2023 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông lâm Hải sản tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM	
ĐINH THẾ ĐƯỜNG	**NGUYỄN THỊ TUYẾT**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0342-2023-142-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	**100**		**85.069.521.543**	**93.220.264.822**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.202.224.555**	**12.384.275.236**
1 Tiền	111		14.202.224.555	12.384.275.236
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.316.416.797**	**2.849.853.114**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.240.169.442	14.285.632.976
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.504.138.130	5.857.023.393
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	209.174.909	771.288.771
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(17.637.065.684)	(18.064.092.026)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**46.492.821.298**	**76.079.822.219**
1 Hàng tồn kho	141		48.781.109.041	77.351.266.942
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.288.287.743)	(1.271.444.723)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58.058.893**	**1.906.314.253**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	58.058.893	104.018.184
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.795.547.271
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	-	6.748.798
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**20.569.252.072**	**20.640.646.685**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II- Tài sản cố định	**220**		**11.436.826.376**	**11.191.436.188**
1 TSCĐ hữu hình	**221**	**V.9**	**10.755.970.400**	**10.452.032.320**
- Nguyên giá	*222*		*65.381.774.942*	*61.285.254.595*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(54.625.804.542)*	*(50.833.222.275)*
2 TSCĐ thuê tài chính	**224**		-	-
3 TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**680.855.976**	**739.403.868**
- Nguyên giá	*228*		*2.037.168.899*	*2.037.168.899*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.356.312.923)*	*(1.297.765.031)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**132.425.696**	**449.210.497**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	132.425.696	449.210.497
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**105.638.773.615**	**113.860.911.507**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**66.101.261.076**	**74.323.398.968**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**63.559.738.181**	**71.834.539.240**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	129.331.465	11.071.066.027
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.664.052.606	18.216.889.483
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	4.404.524.161	1.403.668.133
4 Phải trả người lao động	314	V.14	8.274.652.723	8.377.730.481
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	143.267.180	226.357.763
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	3.892.382.259	2.057.838.783
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	19.515.551.600	18.441.982.000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.860.000.000	2.800.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.675.976.187	9.239.006.570
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**2.541.522.895**	**2.488.859.728**
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	564.869.000	699.569.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.976.653.895	1.789.290.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.20**	**39.537.512.539**	**39.537.512.539**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**39.537.512.539**	**39.537.512.539**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**105.638.773.615**	**113.860.911.507**

TP.HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Lệ Huyền	Lê Thị Kim Dung	Hà Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**528.300.708.218**	**436.776.478.919**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	108.942.319	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**528.191.765.899**	**436.776.478.919**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	470.246.032.921	381.170.078.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**57.945.732.978**	**55.606.399.954**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	434.645.055	200.773.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	965.149.752	748.211.524
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*965.145.876*	*729.083.225*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	36.310.042.402	34.142.857.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.473.609.666	7.492.845.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**12.631.576.213**	**13.423.259.311**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	962.402.680	16
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.928.261	23.096.474
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**948.474.419**	**(23.096.458)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**13.580.050.632**	**13.400.162.853**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.721.482.386	2.757.380.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**	**VI.11**	**10.858.568.246**	**10.642.782.759**

TP.HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Lệ Huyền	Lê Thị Kim Dung	Hà Quốc Cường